



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 24+25+26

Ngày 15 tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

16-6-2022	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	4
16-6-2022	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	11
16-6-2022	Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.	24
16-6-2022	Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi đối với danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu”	49
16-6-2022	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên Trường	56

Trung học phổ thông Chuyên; học sinh tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh Thái Nguyên và chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế.

16-6-2022	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên.	59
16-6-2022	Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	71
16-6-2022	Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định mức thưởng đối với vận động viên tại các giải thể thao, Đại hội thể dục thể thao của tỉnh Thái Nguyên.	76
16-6-2022	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	79
16-6-2022	Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung, mức chi phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	87

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

16-6-2022	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên.	94
16-6-2022	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025.	98

16-6-2022	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND về việc bãi bỏ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.	104
16-6-2022	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về việc bãi bỏ Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2.	106
16-6-2022	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.	108
16-6-2022	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND về việc cho ý kiến về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022, nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên.	121

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn
đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã; các đơn vị sử dụng kinh phí và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách Trung ương

1. Các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương được phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công,

Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương.

3. Ưu tiên hỗ trợ các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới, nhất là các xã an toàn khu (trừ các xã an toàn khu thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được bố trí vốn ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo các tiêu chí, hệ số ưu tiên phân bổ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025), xã đạt dưới 15 tiêu chí.

Tập trung hỗ trợ các huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, mức hỗ trợ căn cứ theo mức độ khó khăn của các huyện; hỗ trợ một phần kinh phí cho các huyện chưa đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 để từng bước hoàn thiện các tiêu chí huyện nông thôn mới.

4. Hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn nhưng mức đạt chuẩn của một số chỉ tiêu còn chưa cao để nâng cao chất lượng các tiêu chí và bảo đảm bền vững.

5. Bố trí vốn thực hiện các chương trình chuyên đề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình triển khai Chương trình.

6. Tập trung nguồn vốn hỗ trợ các xã của huyện Định Hóa và huyện Định Hóa giai đoạn 2021 - 2025 vào năm 2022, năm 2023 để sớm hoàn thiện các tiêu chí, đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2023.

7. Cơ chế hỗ trợ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc: Nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022) được tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ như

giai đoạn 2016 - 2020; nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2022 - 2025, căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, thực hiện theo cơ chế hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)

1. Xã đặc biệt khó khăn: Hệ số 4,0.
2. Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên: Hệ số 1,3.
3. Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững): Hệ số 1,0.

Điều 5. Tiêu chí, tỷ lệ, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2022 - 2025

1. Bố trí 15% số kinh phí để thực hiện các Chương trình chuyên đề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Định mức phân bổ cho các huyện, thành phố được tính trung bình theo số xã trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi hỗ trợ của nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Bố trí 25% số kinh phí hỗ trợ cho các huyện theo hệ số sau:

- a) Huyện Định Hóa: Hệ số 6,0;
- b) Huyện Đại Từ; huyện Đồng Hỷ: Hệ số 3,4;
- c) Huyện Phú Bình: Hệ số 2,0;
- d) Huyện Võ Nhai; huyện Phú Lương: Hệ số 0,6.

3. Bố trí 60% ngân sách Trung ương cho các xã theo hệ số sau:

- a) Xã đạt dưới 15 tiêu chí, các xã An toàn khu chưa đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 5,0;
- b) Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí: Hệ số 3,0;
- c) Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 1,0.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương

1. Bố trí 50% tổng nguồn vốn sự nghiệp để cấp tỉnh triển khai thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc,

tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (viết tắt là Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg), trong đó tập trung ưu tiên các nội dung sau: Hỗ trợ phát triển sản xuất; triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; xử lý môi trường trong nông thôn; tập huấn, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã...

2. Bố trí 30% tổng nguồn vốn sự nghiệp để cấp huyện triển khai thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg, trong đó tập trung ưu tiên các nội dung sau: Hỗ trợ phát triển sản xuất; triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); nâng cao chất lượng môi trường,

xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; cải tạo, duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sạch; tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở...

3. Bố trí 18,5% tổng nguồn vốn sự nghiệp để cho các xã triển khai thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg, trong đó tập trung ưu tiên các nội dung sau: Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng nâng cao thu nhập cho người dân; triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); chuyển đổi số trong nông nghiệp,

nông thôn; nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sạch.

4. Bố trí 1,5% tổng nguồn vốn sự nghiệp để quản lý Chương trình (thực hiện các nhiệm vụ: Kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình; tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình; trang thiết bị văn phòng cho các hoạt động của Ban chỉ đạo; khảo sát, thẩm tra, thẩm định cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới;...).

Điều 7. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương

Hàng năm, ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) đối ứng tối thiểu gấp 1,5 lần tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (tỷ lệ đối ứng tối thiểu 1:1,5).

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ nguồn kinh phí ngân sách Trung ương phân bổ 5 năm và hằng năm cho tỉnh Thái Nguyên, phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo đúng quy định và hiệu quả.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương (cấp tỉnh, huyện, xã) thực hiện Chương trình tại Quy định này, thực hiện phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã theo đúng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; trình cấp thẩm quyền cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn để đảm bảo tỷ lệ đối ứng của địa phương trong tổng nguồn vốn (tỉnh, huyện, xã) theo đúng quy định tại Điều 7 của Quy định này. Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn việc sử dụng kinh phí của cấp huyện, cấp xã trên địa bàn đảm bảo đúng quy định và hiệu quả./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2022.

2. Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Điều 3 của Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi đảm bảo cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn
ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
*(Kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (viết tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là huyện) và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và địa phương.
3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, ưu tiên vốn cho các vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, có tỷ lệ nghèo đa chiều cao.

4. Không thực hiện phân bổ vốn đối với các dự án thành phần Trung ương đã quy định nội dung, định mức, kinh phí cụ thể và cơ quan chủ trì thực hiện theo định mức đã được phân bổ của Trung ương.

5. Việc phân bổ cụ thể ngân sách do Trung ương phân bổ và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước của các địa phương; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

6. Không phân bổ vốn của Chương trình đề chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỔ VỐN TỪNG DỰ ÁN

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Số đơn vị hành chính cấp xã của các huyện, để tính hệ số được xác định theo Nghị quyết số 814/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.

3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của các huyện được xác định theo số liệu công bố năm 2020 của Sở Y tế.

4. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của các huyện được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

5. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn các huyện được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

6. Trường hợp địa phương đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện

1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 8%	0,3
Từ 8% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 25%	0,6
Từ 25% trở lên	0,7

2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 3.000 hộ	0,5
Từ 3.000 đến dưới 4.600 hộ	0,6
Từ 4.600 hộ trở lên	0,7

3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	1
Từ 11 đến dưới 20 xã	1,2
Từ 20 đến dưới 30 xã	1,3
Từ 30 xã trở lên	1,5

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện	Hệ số
Từ 20% trở lên	1,6
Từ 15% đến dưới 20%	1,4
Từ 11% đến dưới 15%	1,2
Dưới 11%	1

5. Tiêu chí 5: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện	Hệ số
Dưới 50.000 người	1
Từ 50.000 đến dưới 90.000 người	1,3
Từ 90.000 người trở lên	1,6

6. Tiêu chí 6: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn các huyện

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn các huyện	Hệ số
Dưới 2.900 người/năm	0,5
Từ 2.900 người/năm đến dưới 5.000 người/năm	0,6
Từ 5.000 người/năm trở lên	0,7

Điều 6. Dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của dự án: Tối đa 20% cho các sở, ngành; tối thiểu 80% cho các huyện.

2. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot DV_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho từng huyện $\frac{G}{n}$ tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot DV_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện để thực hiện dự án.

Điều 7. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, cải thiện dinh dưỡng**1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp**

a) Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của tiểu dự án: Tối đa 15% cho sở, ngành; tối thiểu 85% cho các huyện.

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$D_i = Q \cdot X_i \cdot DV_i$$

Trong đó:

Đ_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

ĐV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho từng huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot \text{ĐV}_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện để thực hiện Tiểu dự án 1.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của tiểu dự án: Tối đa 10% cho các sở, ngành; tối thiểu 90% cho các huyện.

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot \text{ĐV}_i \cdot \text{DD}_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ huyện thứ i .

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i .

ĐV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho từng huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n \text{ĐV}_i \cdot \text{DD}_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương để phân bổ cho các huyện để thực hiện Tiểu dự án 2.

Điều 8. Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của tiểu dự án: Tối đa 70% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để đặt hàng, giao nhiệm vụ với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; tối thiểu 30% cho các huyện.

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$K_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho địa huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + ĐV_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho từng huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện thực hiện Tiểu dự án 1 để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Đối với vốn sự nghiệp: Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của tiểu dự án: Tối đa 20% cho các sở, ngành; tối thiểu 80% cho các huyện.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn sự nghiệp cho từng huyện.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là hệ số tiêu chí lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho từng huyện tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương để phân bổ cho các huyện thực hiện tiểu dự án.

b) Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn ngân sách Trung ương để thực hiện hoạt động hiện đại hóa thông tin thị trường lao động (cơ sở hạ tầng, kỹ thuật thông tin) gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan chủ trì, quản lý dự án, tiểu dự án và đơn vị liên quan.

Điều 9. Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của tiểu dự án: Tối đa 100% cho các sở, ngành; tối thiểu cho các huyện để thực hiện tiểu dự án.

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot ĐV_i + D_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì tiểu dự án cấp tỉnh.

Q là vốn bình quân cho từng huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot ĐV_i}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện để thực hiện Tiểu dự án 1; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì tiểu dự án cấp tỉnh.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của tiểu dự án:

- Tối đa 60% cho các sở, ngành. Trong đó:

+ Phân bổ tối đa cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 30%;

+ Phân bổ tối đa cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 10%;

+ Phân bổ tối đa cho Sở Y tế: 10%;

+ Phân bổ tối đa cho Sở Thông tin và Truyền thông: 10%.

- Tối thiểu 40% cho các huyện.

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$P_i = Q \cdot X_i \cdot ĐV_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho từng huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot ĐV_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện để thực hiện Tiểu dự án 2.

Điều 10. Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

1. Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của tiêu dự án:

- Tối đa 40% cho các sở, ngành. Trong đó:

+ Phân bổ tối đa cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (đã bao gồm hoạt động của Ban Chỉ đạo): 25%;

+ Phân bổ tối đa cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 5%;

+ Phân bổ tối đa cho Sở Y tế: 5%;

+ Phân bổ tối đa cho Sở Thông tin và Truyền thông: 5%.

- Tối thiểu 60% cho các huyện.

2. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot ĐV_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho từng huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot ĐV_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện để thực hiện dự án.

Mục 2**TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG****THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Điều 11. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình

1. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các địa phương phải ưu tiên bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo quy định tại Nghị quyết này và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để triển khai thực hiện kế hoạch, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn hằng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy định tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương: Hằng năm ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ để thực hiện Chương trình. Trong đó:

a) Đối với các dự án, tiểu dự án do các sở, ngành của tỉnh được giao chủ trì, thực hiện: Ngân sách cấp tỉnh đối ứng 100%.

b) Đối với các dự án, tiểu dự án do cấp huyện được giao chủ trì, thực hiện thì tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương như sau:

- Ngân sách cấp huyện đối ứng 50%, ngân sách cấp tỉnh cân đối hỗ trợ 50% đối với huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ.

- Ngân sách cấp huyện đối ứng 30%, ngân sách cấp tỉnh cân đối hỗ trợ 70% đối với huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa, huyện Đông Hy.

- Ngân sách cấp huyện tự cân đối và đối ứng 100% đối với các thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức

phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phương pháp phân bổ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành, đoàn thể; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); các xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình (viết tắt là các đơn vị).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung,

không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm giải quyết các vấn đề cấp bách, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú.

4. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các đơn vị.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

6. Nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh được ưu tiên tập trung để phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn (viết tắt là xã ĐBKK), xã An toàn khu (viết tắt là xã ATK) phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; các dự án đầu tư xây dựng công trình góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước; mức đối ứng từ ngân sách địa phương

1. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn

a) Tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) cho các đơn vị thực hiện Chương trình được quy định chi tiết tại Chương II của Quy định này.

b) Tổng số vốn phân bổ cho đơn vị thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của đơn vị đó:

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i ($i = \overline{1, n}$)

- k là đơn vị (các huyện, xã, các sở, ban, ngành liên quan) thứ k ($k = \overline{1, m}$)

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thứ i cho đơn vị thứ k .

* Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thứ i cho đơn vị thứ k ($V_{k,i}$).

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiêu dự án i.
- Q_i : Hệ số định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiêu dự án thứ i.

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

- G_i : Vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho dự án, tiêu dự án thứ i.

2. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

a) Hằng năm, bố trí ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thành phố) bố trí đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (tương ứng với nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn sự nghiệp). Trong đó:

Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình đối với các nội dung, dự án, tiêu dự án do các đơn vị, sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh thực hiện; bố trí tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình phân bổ cho các huyện.

Ngân sách các thành phố bố trí đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình phân bổ cho thành phố.

Ngân sách các huyện bố trí đối ứng tối thiểu bằng 5% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình phân bổ cho huyện.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho các đơn vị trên cơ sở

Bố trí đủ vốn đối ứng đối với các dự án, tiêu dự án theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương quy định về tỷ lệ, định mức đối ứng của ngân sách địa phương.

Số kinh phí đối ứng còn lại tập trung bố trí đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã ATK phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo thứ tự ưu tiên từ năm 2022 - 2025; các dự án đầu tư xây dựng công trình góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 (thuộc Tiêu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình).

c) Đối với các địa phương không bố trí đủ vốn đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch vốn năm sau sẽ trừ phần kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của địa phương.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 x d
	Tổng cộng			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

Điều 6. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

b) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
	Tổng cộng	X_{k,i}

Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, do Ban Dân tộc tỉnh rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

b) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
	Tổng cộng	X_{k,i}

Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, do Ban Dân tộc tỉnh rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

Điều 7. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoan nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	0,3	đ	0,3 x đ
6	Mỗi tán gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	0,12 x e
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các đơn vị do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu, nguồn vốn của Trung ương).

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi đơn vị thực hiện dự án trồng dược liệu quý	290	a	290 x a
2	Mỗi trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	300 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không quá 20% tổng số vốn để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK.

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (<i>xã khu vực III</i>)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>)	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	2	a	2 x a
2	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	b	0,15 x b
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (viết tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (viết tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của các đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$.

Điều 8. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

b) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Ghi chú
1	Mỗi xã ĐBKK (<i>xã khu vực III</i>)	100	a	100 x a	
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	90	b	90 x b	
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	15	c	15 x c	
4	Cứ 01 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d	
5	Cứ xây mới 01 trạm y tế xã	40	e	40 x e	
6	Cứ cải tạo sửa chữa một trạm y tế xã	8	f	8 x f	
7	Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	g	44 x g	
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng	8	h	8 x h	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Ghi chú
	cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi				
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$	
<p>Các nội dung tiêu chí theo số thứ tự từ 4 đến 8: phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.</p>					

- Nhóm tiêu chí ưu tiên: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	10	a	10 x a
2	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	b	0,3 x b
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Số lượng (d, e, f, g, h) căn cứ nhu cầu thực tế của các huyện và số liệu do các sở, ban, ngành của tỉnh rà soát tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

b) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (<i>xã khu vực III</i>)	9	a	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	8	b	8 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	2,5 x d
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	1	a	1 x a
2	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	b	0,03 x b
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo trên cơ sở rà soát của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$

Điều 9. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ không quá 30% tổng vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo để tham mưu đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý theo quy định.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho cấp huyện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	k	2 x k
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k) căn cứ nhu cầu thực tế của các địa phương, số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.

Đối với Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, số liệu do Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, tổng hợp và tổng điểm được tính cho đơn vị cấp tỉnh (Sở Giáo dục và Đào tạo).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ không quá 05% tổng vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phân phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị (trường) mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

- Phân bổ vốn đầu tư: Không.

- Phân bổ vốn sự nghiệp

+ Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc tỉnh.

+ Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không.

b) Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Không

3. Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi (vốn sự nghiệp).

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ngành của tỉnh: Phân bổ không quá 65% vốn cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Số vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

4. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc tỉnh.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không.

Điều 10. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu thực hiện các nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 2, 3, 4, 5.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thực hiện nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 01.

c) Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Ghi chú
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	a	2 x a	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7	b	7 x b	
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	c	60 x c	
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch	60	d	60 x d	
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	e	60 x e	
	Tổng cộng			X_{k,i}	

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành của tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu thực hiện các nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thực hiện nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 01.

c) Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Ghi chú
1	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	a	0,5 x a	
2	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	b	50 x b	
3	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10	c	10 x c	
4	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...)	3,5	d	3,5 x d	
5	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	e	0,6 x e	

6	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	g	2 x g	
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 x h	
8	Tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 x i	
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k	3 x k	
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 x l	
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 x m	
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 x n	
	Tổng cộng điểm			X_{ki}	

Số lượng (a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m, n) căn cứ theo số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

Điều 11. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	300	a	300 x a
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a) căn cứ theo số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Sở Y tế tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ cho Sở Y tế không quá 5% tổng vốn.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Số vốn còn lại phân bổ cho cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 12. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 35% tổng vốn.

b) Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Số vốn còn lại phân bổ cho cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (<i>xã khu vực III</i>), xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	2	b	2 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 13. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 9 - Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn

a) Vốn đầu tư: Không.

b) Vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Vốn cho sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng không quá 10% vốn tiểu dự án phân bổ cho địa phương.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			Xi

Dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Số lượng (a) căn cứ theo số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương do Ban Dân tộc tỉnh rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

2. Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Vốn đầu tư: Không.

b) Vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 50% tổng vốn.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của các huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 14. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: Không quá 80% tổng vốn.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành của tỉnh: 100 % vốn.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: 100 % vốn.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Không.

3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không quá 60% tổng vốn.

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổ chức lập, thẩm định và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm cho các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phương pháp và nội dung phân bổ vốn ngân sách nhà nước tại Quy định này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Khi các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi đối với danh hiệu
“Công dân Thái Nguyên tiêu biểu”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua khen thưởng;

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định xét tặng danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu”; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung, mức chi đối với danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu” của tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cá nhân có đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.
- b) Các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc tổ chức, thực hiện xét, tặng danh hiệu.

Điều 2. Mức chi và hình thức khen thưởng

Cá nhân đạt danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu” được tặng Bằng công nhận; cúp; tiền thưởng bằng 20 lần mức lương cơ sở.

Điều 3. Nguyên tắc xét tặng, thời gian, số lượng cá nhân được tặng danh hiệu

1. Danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu” là hình thức biểu dương, khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu, có sức lan tỏa trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, nêu tấm gương sáng để mọi người học tập, noi theo, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Thái Nguyên.

2. Việc xét tặng danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu” phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- a) Bảo đảm chính xác, công khai, dân chủ, công bằng và tuân thủ các quy định của pháp luật.
- b) Mỗi cá nhân chỉ được tặng danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu” một lần. Không áp dụng hình thức truy tặng.
- c) Thành tích xét tặng danh hiệu được xem xét trong cả quá trình sinh sống, học tập, lao động, công tác của cá nhân.

3. Thời gian tổ chức xét tặng danh hiệu: 02 năm một lần, lần đầu tiên vào năm 2022.

4. Số lượng cá nhân được tặng danh hiệu: Mỗi lần xét tặng không quá 10 cá nhân.

Điều 4. Tiêu chuẩn xét tặng

1. Tiêu chuẩn chung

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu, có uy tín, sức lan tỏa, là tấm gương sáng để mọi người học tập, noi theo và ảnh hưởng tốt trong xã hội, cộng đồng, cơ quan, đơn vị, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển tỉnh Thái Nguyên trong các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

c) Có phẩm chất đạo đức trong sáng, tận tụy, trung thực, gương mẫu trong xây dựng văn hóa, nếp sống văn minh tại cơ quan, đơn vị, gia đình và nơi cư trú.

2. Tiêu chuẩn từng lĩnh vực

Các cá nhân đạt tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, khi xét tặng danh hiệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể của từng lĩnh vực như sau:

a) Lĩnh vực quản lý Nhà nước; công tác đảng, mặt trận và đoàn thể

Cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc, năng động, sáng tạo, có sáng kiến, giải pháp hữu ích đem lại hiệu quả cao trong lĩnh vực công tác được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh hoặc Hội đồng khoa học cấp bộ, ngành, tỉnh công nhận; gương mẫu đi đầu trong các phong trào thi đua, các cuộc vận động, trong “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; có tinh thần đoàn kết, xây dựng tập thể; có ý thức trách nhiệm với tập thể, với cộng đồng; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, được đồng nghiệp tin nhiệm.

b) Lĩnh vực lao động, sản xuất, kinh doanh

Nông dân: Ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao; đi đầu trong việc

sản xuất thực phẩm sạch, vệ sinh an toàn thực phẩm, gắn với bảo vệ môi trường; năng động, sáng tạo, tích cực hướng dẫn, phổ biến kinh nghiệm sản xuất, áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn, giúp đỡ nhiều hộ nông dân thoát nghèo.

Công nhân: Có sáng kiến, sáng chế mang lại lợi ích, giá trị cao cho doanh nghiệp; giỏi chuyên môn, vững tay nghề, không ngừng học tập, nâng cao trình độ, đổi mới, sáng tạo, cải tiến kỹ thuật và tích cực giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ.

Doanh nhân: Có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lãnh đạo, điều hành doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao, có nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng chuyển đổi số trong kinh doanh; doanh nghiệp có nhiều đóng góp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, bảo vệ môi trường; chấp hành tốt quy định của pháp luật trong sản xuất, kinh doanh, thực hiện tốt chính sách đối với người lao động, tạo việc làm cho nhiều người trong xã hội.

c) Lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật, thể thao và du lịch

Văn nghệ sỹ, diễn viên, tác giả có thành tích đặc biệt xuất sắc trong hoạt động văn hoá, văn học, nghệ thuật, đạt thành tích cao trong các hội thi, liên hoan, triển lãm quốc gia và quốc tế, tích cực tham gia hoạt động văn hoá, văn học, nghệ thuật vì cộng đồng.

Vận động viên, huấn luyện viên có thành tích đặc biệt xuất sắc trong thi đấu hoặc huấn luyện thi đấu, đạt thành tích cao tại các giải quốc gia và quốc tế.

Cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong quảng bá, xúc tiến, kinh doanh dịch vụ du lịch, xây dựng thương hiệu, sản phẩm du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

d) Lĩnh vực y tế

Cá nhân đang làm công tác quản lý hoặc chuyên môn kỹ thuật trong ngành y tế, có tài năng, y đức, tận tụy vì nghề nghiệp, hết lòng vì người bệnh; có thành tích đặc biệt xuất sắc trong phòng chống dịch bệnh, chữa bệnh, chăm sóc người bệnh; tích cực thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học hoặc có

nhiều sáng kiến, giải pháp trong công tác chuyên môn đã được ứng dụng mang lại hiệu quả thực tế được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh hoặc Hội đồng khoa học cấp bộ, ngành, tỉnh công nhận.

đ) Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Cá nhân đang tham gia trực tiếp làm công tác quản lý hoặc giảng dạy; tâm huyết, tận tụy với nghề; mẫu mực, tiêu biểu, xuất sắc, có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và xã hội, được học sinh, sinh viên, đồng nghiệp và Nhân dân kính trọng; đi đầu trong việc đổi mới quản lý giáo dục, phương pháp dạy học; quản lý, giảng dạy đạt chất lượng, hiệu quả cao.

Học sinh, sinh viên tiêu biểu có thành tích xuất sắc và đạt giải trong các kỳ thi cấp quốc gia, quốc tế.

e) Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Cá nhân đạt giải thưởng về khoa học và công nghệ hoặc có công trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được nghiệm thu xếp loại xuất sắc hoặc có phát minh, sáng chế được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, được ứng dụng thực tế có hiệu quả, mang lại lợi ích, giá trị cao trong thực tiễn.

g) Lĩnh vực quốc phòng và an ninh

Cá nhân có hành động dũng cảm trong huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, có nhiều đóng góp trong công tác xây dựng lực lượng, đảm bảo hậu cần, kỹ thuật, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hoặc có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong các hoạt động đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; trong đấu tranh phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn.

h) Lĩnh vực dân tộc, tôn giáo

Người dân tộc thiểu số: Là tấm gương tiêu biểu, có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư nơi cư trú; có nhiều công lao đóng góp xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc; có mối liên hệ chặt chẽ, gắn bó với đồng bào dân tộc; có khả năng quy tụ, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng.

Chức sắc, chức việc, nhà tu hành đang sinh hoạt trong các tôn giáo hợp pháp trên địa bàn tỉnh: là tấm gương điển hình tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào các tôn giáo về lao động, sản xuất, phát triển kinh tế, tích cực tham gia các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước; có nhiều hoạt động từ thiện, nhân đạo và đóng góp thiết thực cho xã hội, cộng đồng, góp phần củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

i) Lĩnh vực hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện

Cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội; có đóng góp cụ thể và mang lại hiệu quả cao về vật chất, tinh thần cho xã hội; tạo được uy tín cao trong xã hội, cộng đồng, góp phần cùng cấp ủy, chính quyền địa phương giải quyết các khó khăn cho người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

k) Các lĩnh vực khác

Có thành tích đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu nhất của lĩnh vực, có đóng góp thiết thực, quan trọng vào quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Hủy bỏ quyết định, tước danh hiệu

1. Cá nhân được tặng thưởng danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu” nhưng phát hiện thấy thành tích của cá nhân không đúng sự thật, vi phạm tiêu chuẩn quy định thì bị hủy bỏ quyết định khen thưởng, bị thu hồi hiện vật và tiền thưởng.

2. Sau khi được tặng thưởng danh hiệu, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật hình sự, bị tòa án xét xử bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật và bị tuyên án tù hình phạt tù có thời hạn trở lên làm mất uy tín, ảnh hưởng xấu trong xã hội, cộng đồng thì bị tước danh hiệu, bị thu hồi hiện vật và tiền thưởng.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được trích từ ngân sách nhà nước của tỉnh và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Số: 05/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên; học sinh tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh Thái Nguyên và chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Trung học phổ thông Chuyên;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ học sinh, giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên và học sinh, giáo viên của tỉnh Thái Nguyên, chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên; học sinh tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh Thái Nguyên và chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh các trường phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Thái Nguyên dạy môn chuyên.

c) Giáo viên, chuyên gia được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên quyết định cử hoặc mời tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế.

Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ**1. Đối với Trường Trung học phổ thông Chuyên**

a) Hỗ trợ cho học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên không đăng ký thường trú tại thành phố Thái Nguyên bằng 0,3 lần mức lương cơ sở/học sinh/tháng. Thời gian hưởng bằng thời gian học thực tế tại nhà trường nhưng không quá 09 tháng/năm học;

b) Hỗ trợ cho giáo viên dạy môn chuyên (mỗi lớp chuyên 01 giáo viên), mức hỗ trợ bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/tháng. Thời gian hưởng 09 tháng/năm học.

2. Đối với đội tuyển dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia

a) Hỗ trợ cho học sinh trong thời gian ôn luyện và dự thi bằng 0,1 lần mức lương cơ sở/học sinh/ngày, thời gian hỗ trợ không quá 40 ngày;

b) Hỗ trợ cho giáo viên tham gia bồi dưỡng đội tuyển bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/người/buổi (04 tiết/buổi), thời gian hỗ trợ không quá 60 buổi/đội tuyển;

c) Hỗ trợ cho chuyên gia được mời tham gia bồi dưỡng đội tuyển bằng 2,5 lần mức lương cơ sở/người/buổi (04 tiết/buổi), thời gian hỗ trợ không quá 20 buổi/đội tuyển; hỗ trợ tiền ăn 200.000 đồng/người/ngày và tiền ngủ 400.000 đồng/người/ngày đối với chuyên gia là người đang không sinh sống và không làm việc tại tỉnh Thái Nguyên.

3. Đối với đội tuyển dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp khu vực quốc tế hoặc quốc tế

a) Hỗ trợ cho học sinh trong thời gian ôn luyện và dự thi bằng 0,2 lần mức lương cơ sở/học sinh/ngày, thời gian hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng không quá 30 ngày đối với dự thi khu vực quốc tế và không quá 40 ngày đối với dự thi quốc tế (tính cả thời gian ôn luyện để dự thi chọn đội tuyển);

b) Hỗ trợ cho giáo viên tham gia bồi dưỡng bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/buổi (04 tiết/buổi), thời gian hỗ trợ không quá 20 buổi/đội tuyển;

c) Hỗ trợ cho chuyên gia được mời tham gia bồi dưỡng bằng 3,0 lần mức lương cơ sở/người/buổi (04 tiết/buổi), không quá 10 buổi/đội tuyển; hỗ trợ tiền ăn 200.000 đồng/người/ngày và tiền ngủ 400.000 đồng/người/ngày đối với chuyên gia là người đang không sinh sống và không làm việc tại tỉnh Thái Nguyên.

4. Kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện hỗ trợ bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo được giao trong dự toán ngân sách hằng năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 51/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 29/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông; tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong phạm vi nêu trên.

Điều 2. Nội dung, mức chi cụ thể

1. Nội dung và mức chi

a) Quy định mức chi cụ thể cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Quy định nội dung, mức chi cụ thể cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

c) Quy định nội dung, mức chi cụ thể cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

2. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước được giao trong dự toán hằng năm cho ngành giáo dục và đào tạo theo phân cấp quản lý và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung chi, mức chi phục vụ các kỳ thi, cuộc thi thuộc ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**QUY ĐỊNH MỨC CHI TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỚI, SÁCH GIÁO KHOA MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ***(Kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
1	Tập huấn, bồi dưỡng giáo viên theo Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030” thực hiện Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh		Thực hiện theo Thông tư số 51/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 – 2025
2	Tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông		
2.1	Chi số hóa tài liệu phục vụ tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến - Xây dựng kịch bản dạy học của bài học, nội dung chi tiết của bài học (<i>từng hoạt động</i>) theo kịch bản dạy học (<i>chuỗi các hoạt động dạy học</i>) của bài học	Người/ Ngày	1.200
2.2	Chi nhập liệu nội dung văn bản, số hoá câu hỏi vào hệ thống học tập trực tuyến, số hoá nội dung văn bản vào hệ thống quản lý học tập, gia công bài giảng điện tử tương tác (<i>trang tài liệu dạng đặc biệt có nhiều công thức toán học, hoặc các ký tự đặc biệt</i>)	Trang	8
2.3	Chi khen thưởng cho học viên đạt loại Xuất sắc	Người	200
2.4	Chi khen thưởng cho học viên đạt loại Giỏi	Người	150
2.5	Các nội dung chi khác (<i>ngoài các nội dung nêu trên</i>)		Thực hiện theo Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông

Phụ lục II
QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHỈ CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
A	TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA		
1	Ban chỉ đạo thi (Áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông)		
	Trưởng ban	Người/Ngày	550
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	475
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	375
2	Hội đồng thi (Áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông)		
	Chủ tịch	Người/Ngày	475
	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	450
	Ủy viên	Người/Ngày	375
3	Ban thư ký		
	Trưởng ban	Người/Ngày	450
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Ủy viên	Người/Ngày	350
4	Ban in sao đề thi		
	Trưởng ban	Người/Ngày	450
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Thư ký, ủy viên	Người/Ngày	350
	Công an bảo vệ làm việc 24h/24h	Người/Ngày	220
	Công an vòng ngoài, phục vụ, bảo vệ, y tế	Người/Ngày	200
5	Ban vận chuyển và bàn giao đề thi		
	Trưởng ban	Người/Ngày	450
	Ủy viên	Người/Ngày	350

6	Ban coi thi/ Hội đồng coi thi		
	Trưởng ban/Chủ tịch Hội đồng	Người/Ngày	450
	Phó ban/ Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/Ngày	400
	Ủy viên, thư ký, giám thị, giám sát, kỹ thuật viên	Người/Ngày	350
	Công an, y tế, bảo vệ, phục vụ	Người/Ngày	200
7	Điểm thi		
	Trưởng điểm	Người/Ngày	420
	Phó Trưởng điểm	Người/Ngày	380
	Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, cán bộ giám sát	Người/Ngày	300
	Công an, trật tự viên, kiểm soát viên quân sự, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/Ngày	200
8	Ban làm phách		
	Trưởng ban	Người/Ngày	450
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	350
	Công an, y tế, phục vụ, bảo vệ	Người/Ngày	200
9	Các Hội đồng/Ban: Chấm thi; chấm phúc khảo; chấm thẩm định		
	Chủ tịch/Trưởng Ban	Người/Ngày	450
	Phó Chủ tịch/ Phó Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Tổ trưởng các tổ chấm thi (<i>ngoài tiền công chấm thi</i>)	Người/Đợt	300
	Tổ phó các tổ chấm thi (<i>ngoài tiền công chấm thi</i>)	Người/Đợt	250
	Cán bộ chấm bài thi tự luận, chấm thẩm định, chấm kiểm tra, chấm trắc nghiệm	Người/Ngày	400
	Cán bộ giám sát, thư ký, ủy viên	Người/Ngày	300
	Công an, y tế, bảo vệ, phục vụ	Người/Ngày	200
10	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp		
	Chủ tịch	Người/Ngày	350
	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	320
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	250
11	Công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi		
	Trưởng đoàn	Người/Ngày	450
	Phó Trưởng đoàn	Người/Ngày	400
	Thành viên	Người/Ngày	315
	Thanh tra viên độc lập	Người/Ngày	375
12	Trực đêm cho cán bộ/Công an trông bài thi	Người/Đêm	150

13	Tiền ăn và giải khát giữa giờ cho các thành viên Hội đồng/Ban làm việc		
	Trong thời gian thực tế ra đề thi, in sao đề thi, làm phách		
	<i>Tiền ăn</i>	Người/Ngày	225
	<i>Tiền giải khát giữa giờ</i>	Người/Ngày	30
	Trong thời gian cách ly còn lại (<i>cách ly để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không phải trực tiếp làm nhiệm vụ ra đề thi, in sao đề thi, làm phách</i>)		
	<i>Tiền ăn</i>	Người/Ngày	150
	<i>Tiền giải khát giữa giờ</i>	Người/Ngày	20
	Tiền giải khát giữa giờ cho các thành viên tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi	Người/Ngày	20
B	TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI CẤP TỈNH		
I	Áp dụng bằng 80% mức chi tại khoản A cho các thành viên có chức năng, nhiệm vụ tương ứng trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh		
II	Ban Tổ chức		
	Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	350
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	275
III	Hội đồng xét tuyển sinh		
	Chủ tịch	Người/Ngày	380
	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	320
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	255
IV	Hội đồng/Ban ra đề		
	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/Ngày	380
	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	320
	Thư ký, ủy viên, kỹ thuật viên	Người/Ngày	280
	Người làm nhiệm vụ về tin học - kỹ thuật	Người/Ngày	250
	Công an bảo vệ vòng trong 24/24h	Người/Ngày	180
	Công an vòng ngoài, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/Ngày	160
V	Tiền công ra đề thi		
1	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi		
	Chủ trì	Người/Ngày	450
	Các thành viên	Người/Ngày	300

2	Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận		
	Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Đề	480
	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi; Giáo viên làm cán bộ Đoàn giỏi	Đề theo phân môn	700
	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và cấp khu vực	Đề theo phân môn	750
3	Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm		
	Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Người/Ngày	500
	Thi tuyển sinh lớp 10 môn chuyên	Người/Ngày	700
	Thi Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi; Giáo viên làm cán bộ Đoàn giỏi (<i>Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thực hành, đề thi nói</i>)	Người/Ngày	700
	Thi chọn đội tuyển học sinh giỏi dự thi cấp quốc gia (<i>Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thực hành, đề thi nói</i>)	Đề	4500
	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh (<i>Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thực hành, đề thi nói</i>)	Đề	4200
4	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi		
	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi		
	Chủ trì	Người/Ngày	450
	Thành viên	Người/Ngày	300
4.1	Tiền công đối với câu hỏi		
	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	Câu	70
	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	60
	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	50
	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	35
	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Câu	10
	Tiền công phân tích kết quả thi thử nghiệm theo từng đề thi	Báo cáo/Môn	800
4.2	Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm		
	Chủ trì	Người/Ngày	450
	Thành viên	Người/Ngày	300

VI	Tiền công Giám khảo chấm thi: Giáo viên dạy giỏi; Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi; Giáo viên làm cán bộ Đoàn giỏi; Thi Khoa học kĩ thuật; Giai điệu tuổi hồng; Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp		
1	Giám khảo chấm chung biện pháp góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy bộ môn, kế hoạch bài dạy (<i>giáo án</i>) của Hội thi và thống nhất phương án chấm thi theo từng môn	Người/Ngày	500
2	Giám khảo rút kinh nghiệm phần trình bày biện pháp góp phần nâng cao chất lượng và phần thi thực hành tiết dạy (<i>thi giảng</i>) đối với giáo viên dự thi theo từng môn	Người/Ngày	500
3	Giám khảo chấm thi độc lập trình bày biện pháp	Biện pháp	200
4	Giám khảo chấm thi độc lập phần thực hành tiết dạy (<i>thi giảng</i>)	Người/Tiết	200
5	Giám khảo chấm thẩm định đề tài, dự án nghiên cứu khoa học	Đề tài	100
6	Giám khảo chấm thi theo từng lĩnh vực, nhóm lĩnh vực		
	<i>Giám khảo là Giáo sư, Phó Giáo sư; Chuyên viên cao cấp, Giảng viên cao cấp</i>	Người/Ngày	1.400
	<i>Giám khảo là Tiến sĩ; Giảng viên chính; Chuyên viên chính</i>	Người/Ngày	1.200
	<i>Giám khảo là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh (ngoài đối tượng nêu trên)</i>	Người/Ngày	1.000
	<i>Giám khảo là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống</i>	Người/Ngày	600
VII	Tiền ăn và giải khát giữa giờ cho các thành viên Hội đồng/Ban làm việc		Áp dụng bằng 100% mức chi tiền ăn và giải khát giữa giờ cho các thành viên Hội đồng/Ban làm việc kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông và thi chọn học sinh giỏi Quốc gia (Mục A - Phụ lục II)
VIII	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác cấp tỉnh (ngoài các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đã nêu trên)		Áp dụng bằng 100% mức chi tiền công đối với các thành viên tham gia kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh (Mục B - Phụ lục II)

C	CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẤP HUYỆN, CẤP TRƯỜNG	Căn cứ tình hình ngân sách và nội dung cụ thể đề chi cho việc tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong phạm vi nhiệm vụ chuyên môn và nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị, mức chi áp dụng tối đa không vượt quá 80% mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh (Mục B - Phụ lục II)
---	---	---

Phụ lục III
QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI CHO HỘI ĐỒNG LỰA CHỌN
SÁCH GIÁO KHOA TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

*((Kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên))*

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chủ tịch	Người/Buổi	160
2	Phó Chủ tịch	Người/Buổi	140
3	Ủy viên, thư ký	Người/Buổi	120
4	Đọc tài liệu	Người/Tiết	15

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng,
Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật do tỉnh Thái Nguyên tổ chức.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tác giả hoặc nhóm tác giả tham dự Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng tỉnh Thái Nguyên là công dân Việt Nam, người nước ngoài có tác phẩm báo chí viết về tỉnh Thái Nguyên bằng tiếng Việt, được đăng tải, phát sóng trên các loại hình báo chí đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động báo chí trong giai đoạn xét giải thưởng.

b) Tác giả hoặc nhóm tác giả sống và làm việc tại tỉnh Thái Nguyên có tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật được công bố, sử dụng lần đầu trong giai đoạn xét thưởng; tác giả hoặc nhóm tác giả ở ngoài tỉnh Thái Nguyên và người nước ngoài có tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật viết về tỉnh Thái Nguyên bằng tiếng Việt được công bố, sử dụng lần đầu trong giai đoạn xét giải thưởng.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng tỉnh Thái Nguyên

1. Nội dung giải thưởng: Các thể loại báo chí được xét trao giải gồm:

a) Báo in gồm: Ký báo chí (phóng sự, ghi chép, ký sự, bút ký), bài phản ánh, tường thuật, ghi nhanh, phỏng vấn, điều tra, phóng sự điều tra, bình luận, chuyên luận, xã luận, ảnh báo chí.

b) Báo hình gồm: Phóng sự, phóng sự ngắn, phim tài liệu, tọa đàm trực tuyến, bình luận, chuyên luận, phóng sự điều tra, tọa đàm.

c) Báo nói gồm: Bài phản ánh, chương trình phát thanh trực tiếp, tường thuật, ghi nhanh, phóng sự, phóng sự điều tra, tọa đàm.

d) Báo điện tử gồm: Bài phản ánh, tường thuật, ghi nhanh, phỏng vấn, điều tra, phóng sự điều tra, bình luận, chuyên luận, xã luận, tường thuật tổng hợp, đa phương tiện (tích hợp báo viết, ảnh, video hoặc audio), tác phẩm đồ họa (infographic, videographic), tạp chí điện tử (emagazine, longfrom), ảnh báo chí, tọa đàm.

2. Hình thức giải thưởng

Mỗi thể loại báo chí quy định tại khoản 1 Điều này được xét các hình thức giải thưởng sau:

- a) Giải đặc biệt;
- b) Giải A;
- c) Giải B;
- d) Giải C;
- đ) Giải Khuyến khích.

3. Số lượng giải thưởng

- a) Báo in: Tối đa 01 giải A, 02 giải B, 03 giải C và 05 giải Khuyến khích.
- b) Báo hình: Tối đa 01 giải A, 02 giải B, 03 giải C và 05 giải Khuyến khích.
- c) Báo nói: Tối đa 01 giải A, 01 giải B, 03 giải C và 03 giải Khuyến khích.
- d) Báo điện tử: Tối đa 01 giải A, 02 giải B, 02 giải C và 03 giải Khuyến khích.
- đ) Giải đặc biệt: 01 giải, được xét trao khi có tác phẩm đặc biệt xuất sắc trong các thể loại báo chí được xét trao giải thưởng.

4. Mức chi cho các giải thưởng

- a) Giải đặc biệt (nếu có): 20 lần mức lương cơ sở.
- b) Giải A: 10 lần mức lương cơ sở.
- c) Giải B: 07 lần mức lương cơ sở.
- d) Giải C: 05 lần mức lương cơ sở.
- e) Giải Khuyến khích: 03 lần mức lương cơ sở.

5. Thời gian xét Giải thưởng: 02 năm một lần.

Điều 3. Quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên

1. Nội dung giải thưởng: Các chuyên ngành, lĩnh vực được xét trao giải gồm:
 - a) Thơ: Thơ trữ tình, trường ca, truyện thơ, dịch thuật thơ.
 - b) Văn xuôi: Truyện, ký văn học, tản văn, tiểu thuyết, dịch thuật văn xuôi.
 - c) Lý luận phê bình văn học: Các tác phẩm, công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học.
 - d) Sân khấu: Vở diễn thuộc các loại hình sân khấu (tuồng, chèo, kịch nói, cải lương) đã được công diễn; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình sân khấu.

đ) Âm nhạc: Ca khúc; tác phẩm nhạc giao hưởng, hợp xướng, hòa tấu dàn nhạc, nhạc cho một vở diễn, nhạc phim; tác phẩm nhạc được in thành sách; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình âm nhạc.

e) Điện ảnh - Truyền hình: Bộ phim thuộc các thể loại: Phim truyện điện ảnh, phim truyện truyền hình, phim tài liệu nghệ thuật, phim ca nhạc; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình điện ảnh - truyền hình.

g) Múa: Tiết mục múa thuộc các thể loại: múa đơn, múa đôi, múa ba, múa tập thể, thơ múa, kịch múa; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình múa.

h) Nhiếp ảnh: Ảnh đơn; ảnh bộ; sách ảnh; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình nhiếp ảnh.

i) Mỹ thuật: Hội họa, đồ họa, điêu khắc, nghệ thuật sắp đặt; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình mỹ thuật.

k) Kiến trúc: Đồ án thiết kế công trình xây dựng đã hoàn chỉnh và được đưa vào sử dụng; đồ án quy hoạch, thiết kế, trang trí nội - ngoại thất đã hoàn chỉnh và được đưa vào sử dụng; tập sách nghiên cứu, lý luận, phê bình kiến trúc.

l) Văn nghệ dân gian: Tập sách nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn, dịch, giới thiệu về di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam; công trình diễn xướng dân gian về di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam.

2. Hình thức giải thưởng

Mỗi thể loại chuyên ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này được xét các hình thức giải thưởng sau:

- a) Giải A;
- b) Giải B;
- c) Giải C;
- d) Giải Khuyến khích.

3. Số lượng giải thưởng

Giải thưởng gồm 11 nhóm giải theo 11 chuyên ngành, lĩnh vực. Mỗi chuyên ngành, lĩnh vực có 04 hạng giải thưởng: Giải A: Tối đa 01 giải; Giải B: Tối đa 02 giải; Giải C: Tối đa 03 giải; Giải Khuyến khích: Tối đa 03 giải.

4. Mức chi cho các giải thưởng

- a) Giải A: 20 lần mức lương cơ sở.

- b) Giải B: 17 lần mức lương cơ sở.
 - c) Giải C: 14 lần mức lương cơ sở.
 - d) Giải Khuyến khích: 10 lần mức lương cơ sở.
5. Thời gian xét Giải thưởng: 05 năm một lần.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí chi thường từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thưởng đối với vận động viên tại các giải thể thao,
Đại hội thể dục thể thao của tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND, ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức thưởng đối với vận động viên tại các giải thể thao, Đại hội thể dục thể thao của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thưởng đối với vận động viên tại các giải thể thao, Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và giải thể thao của các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh (*viết tắt là giải thể thao ngành*).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Vận động viên đạt giải tại các giải thể thao, Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và giải thể thao ngành;

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan đến việc tổ chức các giải thể thao, Đại hội thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mức chi tiền thưởng

1. Giải thể thao, Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh:

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung/giải	Nhất (Vàng)	Nhì (Bạc)	Ba (Đồng)	Giải khuyến khích	Giải phong cách	Giải vận động viên xuất sắc
1	Cá nhân	1.500.000	1.200.000	900.000	600.000		
2	Giải đôi	1.800.000	1.500.000	1.200.000			
3	Giải đồng đội	2.000.000	1.700.000	1.400.000			
4	Giải các môn thể thao tập thể	Mức thưởng chung bằng số vận động viên theo quy định của Điều lệ giải nhân với 50% mức thưởng cá nhân tương ứng				1.500.000	1.500.000
5	Giải toàn đoàn đối với Đại hội Thể dục thể thao	8.000.000	5.000.000	3.000.000			
6	Giải toàn đoàn đối với các giải thể thao riêng lẻ	3.000.000	2.200.000	1.500.000			

2. Giải thể thao, Đại hội thể dục thể thao cấp huyện, cấp xã, ngành của tỉnh: Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, mức chi tiền thưởng tối đa không vượt quá 80% mức chi tiền thưởng tương ứng giải cấp tỉnh.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động
khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 84/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Các quy định về nội dung hoạt động khuyến nông, phương thức hoạt động khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, nội dung xây dựng mô hình trình diễn và các nội dung chuyên môn nghiệp vụ khuyến nông được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông (viết tắt là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP) và hướng dẫn cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Chi bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Chi biên soạn tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi thù lao giảng viên; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên và trợ giảng: Áp dụng mức chi đối với giảng viên theo quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên (viết tắt là Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND).

Chi thù lao đối với trợ giảng, chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật mức chi 300.000 đồng/người/buổi.

3. Chi in tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); vật tư thực hành lớp học; chi in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm): Thực hiện theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp đồng kinh tế.

4. Chi tiền giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập, trang trí, khánh tiết (nếu có); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (viết tắt là Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND).

5. Chi thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

6. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học cho học viên trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ.

a) Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ:

Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, đi lại, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND.

Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND. Hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

b) Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ:

Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND. Hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại, mức chi 100.000 đồng/người/khóa học.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

Điều 3. Chi thông tin tuyên truyền

1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông.

a) Hằng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông (viết tắt là Thông tư số 75/2019/TT-BTC).

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip, ...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác và quy định cụ thể của tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo khuyến nông

a) In tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 2 của Quy định này.

b) Chi chủ tọa và Ban cố vấn, Báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và quy định cụ thể của tỉnh Thái Nguyên.

3. Tham gia hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp trong nước

a) Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, trang trí, tủ, kệ; mua sản phẩm trưng bày; chi phí vận chuyển hàng (đi và về); chi thông tin tuyên truyền hội chợ.

b) Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho những người tham gia tổ chức hoạt động gian hàng: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy định này.

4. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 52/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng: Chi in tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 2 của Quy định này.

Điều 4. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông, chuyển đổi số trong nông nghiệp (mô hình trình diễn); hỗ trợ mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp; hỗ trợ mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm

quyền được hỗ trợ 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

b) Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, được hỗ trợ 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

c) Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

d) Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

đ) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

e) Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

2. Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 2 và khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

3. Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, thực tế nhân rộng mô hình: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

4. Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

Điều 5. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Điều 2 của Quy định này.

2. Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

3. Tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Chi khác

1. Chi thuê chuyên gia trong nước phục vụ hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án thực hiện theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí chi cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cấp từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí lồng ghép với các chương trình, dự án khác để thực hiện mục tiêu của khuyến nông và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho tới khi kết thúc dự án;

2. Trường hợp các đề án/dự án có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của đề án/dự án đó;

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn, tham chiếu thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung, mức chi phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức chi phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức chi phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp (viết tắt là Thông tư số 85/2020/TT-BTC) và các văn bản có liên quan theo quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (gọi chung là Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã); bộ phận làm nhiệm vụ của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện; bộ phận thường trực của Ban Chỉ huy cấp xã.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và các cá nhân thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hoặc bộ phận làm nhiệm vụ của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện; bộ phận thường trực của Ban Chỉ huy cấp xã.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nội dung chi, mức chi

1. Chi đảm bảo hoạt động của Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; bộ phận làm nhiệm vụ của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy cấp tỉnh,

cấp huyện; bộ phận thường trực của Ban Chỉ huy cấp xã.

a) Vật tư, văn phòng phẩm, nhiên liệu, thông tin, liên lạc và các dịch vụ công cộng khác: Thực hiện theo thực tế hoạt động, có hoá đơn, chứng từ chi hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Thuê, mua sắm, sửa chữa tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện thiết yếu và chuyên dùng phục vụ công tác ứng phó, chỉ đạo, điều hành, giám sát, kiểm tra hiện trường: Thực hiện theo thực tế hoạt động, có hoá đơn, chứng từ chi hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

c) Phụ cấp kiêm nhiệm: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 78/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác;

d) Chi phí thuê chuyên gia: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

đ) Tiền lương làm thêm giờ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức;

e) Tiền công tác phí, hội nghị triển khai thực hiện nhiệm vụ, công tác phòng, chống thiên tai: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi đảm bảo cho công tác cải cách hành chính nhà nước, mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

g) Chi phí quản lý vận hành hệ thống, thuê dịch vụ công trong cung cấp, truyền tải thông tin phục vụ phòng, chống thiên tai (hệ thống quan trắc, cảnh báo chuyên dùng, hệ thống theo dõi, giám sát tại các công trình, trọng điểm phòng, chống thiên tai...): Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của

liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

h) Cập nhật, bổ sung hệ thống cơ sở dữ liệu và các công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ công tác phòng ngừa ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Tập huấn, huấn luyện, đào tạo, diễn tập về phòng, chống thiên tai cho các lực lượng tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn:

a) Tập huấn, huấn luyện, diễn tập cho các lực lượng tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn:

Trợ cấp theo ngày cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia tập huấn, huấn luyện, diễn tập: Ban ngày 0,12 lần mức lương cơ sở; ban đêm 0,24 lần mức lương cơ sở;

Các đối tượng khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Phòng thủ dân sự.

b) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên.

3. Công tác khen thưởng cho cá nhân, tổ chức có thành tích trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

4. Xây dựng tài liệu, phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn:

a) Sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, truyền hình, xuất bản phẩm: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí,

xuất bản;

b) Các sản phẩm thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, băng hình, video clip), tin nhắn qua điện thoại di động và mạng xã hội,...: Theo thực tế hoạt động, có hoá đơn, chứng từ chi hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

c) Tổ chức các buổi tọa đàm, cuộc thi, bình chọn, triển lãm ảnh, mít tinh và các hình thức, sản phẩm truyền thông khác để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 52/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Huy động lực lượng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện để xử lý kịp thời các tình huống thiên tai xảy ra:

a) Trợ cấp theo ngày cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động thực hiện nhiệm vụ ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Ban ngày 0,12 lần mức lương cơ sở; ban đêm 0,24 lần mức lương cơ sở;

b) Chi tiền ăn cho các lực lượng trực tiếp được huy động hoặc tự nguyện thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn: 50.000 đồng/ngày/người;

c) Chi tặng quà thăm hỏi, động viên cho các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn có thành tích xuất sắc hoặc bị thương trong khi làm nhiệm vụ: Đối với tập thể 3.000.000 đồng/đơn vị; đối với cá nhân: 300.000 đồng/người;

d) Đối với các đối tượng và nội dung chi khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Thông tư số 92/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa.

6. Tiếp nhận, phân bổ các khoản cứu trợ khẩn cấp thiên tai: Theo thực tế hoạt động, có hoá đơn, chứng từ chi hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

7. Các nội dung chi khác thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) và được cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn: Theo thực tế hoạt động, có hoá đơn, chứng từ chi hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của cơ quan được giao nhiệm vụ Ban Chỉ huy, bộ phận làm nhiệm vụ của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện, bộ phận thường trực của Ban Chỉ huy cấp xã và theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 5. Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

1. Việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Điều 5 của Thông tư số 85/2020/TT-BTC và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm Điều dưỡng
và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

- Khai thác hiệu quả cơ sở vật chất đã được đầu tư; từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất của Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị và phục hồi chức năng cho người bệnh tâm thần mãn tính, người rối nhiễu tâm trí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nâng cấp, mở rộng một số công trình hiện có và xây dựng mới một số công trình thuộc Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên; nâng công suất quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi từ 240 lên 350 đối tượng.

2. Quy mô đầu tư:

a) Hạng mục cải tạo, sửa chữa, nâng cấp: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp một phần khu nhà điều trị, chăm sóc đối tượng

- Cải tạo nhà Hội trường: Quy mô 01 tầng, công trình cấp III; tổng diện tích sàn xây dựng: 435m².

- Cải tạo Khu điều trị bệnh nhân (Nhà chăm sóc, phục hồi chức năng): Quy mô 01 tầng, công trình cấp IV (05 nhà); tổng diện tích sàn xây dựng 2.250m².

- Cải tạo, sửa chữa nhà cấp cứu - tiếp nhận - thăm đối tượng: Quy mô 01 tầng, công trình cấp III; tổng diện tích sàn xây dựng: 525m².

- Cải tạo nhà đại thể: Quy mô 01 tầng, công trình cấp IV; tổng diện tích sàn xây dựng: 159m².

b) Hạng mục đầu tư xây dựng mới: Quy mô cho 350 đối tượng.

- Hạng mục công trình chính

+ Nhà điều trị chăm sóc đối tượng (Nhà điều trị tấn công can thiệp sớm): Quy mô 01 tầng, công trình cấp III; tổng diện tích sàn xây dựng 1.180m².

+ Nhà điều trị chăm sóc đối tượng đặc biệt (Nhà giáo dục phục hồi chức năng): Quy mô 01 tầng, công trình cấp III; tổng diện tích sàn xây dựng 1.200m².

+ Nhà điều trị chăm sóc đối tượng (Nhà điều trị phục hồi chức năng tái hòa nhập cộng đồng): Quy mô 01 tầng, công trình cấp III (03 nhà); tổng diện tích sàn xây dựng 1.368m².

- Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật

+ San nền; khối lượng tôn nền đất cấp III là 35.000m³.

+ Tường rào - kè đá; tổng chiều dài tường rào phân khu là 365m; tổng chiều dài kè đá học chắn đất (cao trung bình 6m) là 225m.

+ Sân đường thoát nước nội bộ: Đường bê tông nhựa là: 6.077m²; sân lát gạch Terrazzo 400x400 là: 8.500m².

+ Đài phun nước - non bộ - cây xanh được thiết kế đồng bộ theo quy hoạch.

+ Cấp điện ngoài nhà; cấp thoát nước ngoài nhà; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; hệ thống mạng thông tin liên lạc; chống mối nền và móng các công trình xây dựng mới đồng bộ theo tiêu chuẩn cấp công trình.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 70.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022 - 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-BNN-TCTL ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

a) Mục tiêu chung: Góp phần hoàn thành mục tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; đảm bảo an ninh, an toàn nguồn nước và công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn; đảm bảo công tác quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đến hết năm 2025 đạt tỷ lệ 98% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- Đảm bảo công trình hoạt động bền vững và duy trì cấp nước ổn định phục vụ cho khoảng 10.851 hộ dân (trong đó: Cấp mới khoảng 5.068 hộ; cấp nước bền vững khoảng 5.783 hộ).

2. Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp 23 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh, trong đó: Xây mới 06 công trình; sửa chữa, nâng cấp, mở rộng 17 công trình:

- Huyện Phú Lương:

+ Xây mới: 01 công trình;

+ Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng: 01 công trình.

- Huyện Đại Từ:

+ Xây mới: 03 công trình;

+ Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng: 03 công trình.

- Huyện Định Hóa sửa chữa, nâng cấp, mở rộng: 02 công trình.

- Huyện Võ Nhai:

+ Xây mới: 01 công trình;

+ Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng: 07 công trình.

- Huyện Đồng Hỷ:

+ Xây mới: 01 công trình;

+ Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng: 03 công trình.

- Huyện Phú Bình sửa chữa, nâng cấp, mở rộng: 01 công trình.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 108.438 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương vốn đầu tư công (từ nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh).

6. Địa điểm thực hiện dự án:

Trên địa bàn các huyện: Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai, Phú Bình, Đông Hy thuộc tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

Năm 2022 - 2025: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án; triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật; nghiệm thu, bàn giao đưa dự án vào sử dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TẬP TRUNG XÂY DỰNG MỚI VÀ SỬA CHỮA, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 (Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Dự kiến quy mô (hộ)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Nguồn nước khai thác
I	DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI		3.149	62.980		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	341	6.820	2022 - 2023	Nước ngầm
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Quân Chu, huyện Đại Từ	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	609	12.180	2023 - 2024	Nước mặt
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	544	10.880	2023 - 2024	Nước ngầm
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	530	10.600	2024 - 2025	Nước ngầm
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	425	8.500	2023 - 2024	Nước ngầm
6	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Na Mao, huyện Đại Từ	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	700	14.000	2022 - 2023	Nước mặt
II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG		7.702	45.458		

1	Công trình sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Làng Ngõa, xóm Khuôn Lang, xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	Xóm Làng Ngõa, xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	373	4.125	2023 - 2024	Nước mặt
2	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Kẹ, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	Xóm Kẹ, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	108	1.195	2022 - 2023	Nước mặt
3	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Cây Ngái, xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	Xóm Cây Ngái, xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	304	3.362	2022 - 2023	Nước mặt
4	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1.250	6.500	2023 - 2024	Nước mặt
5	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hà Châu, huyện Phú Bình	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	778	5.400	2022 - 2023	Nước Ngầm
6	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	3.000	7.500	2022 - 2023	Nước Ngầm
7	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt liên xóm Phú Đô, Phú Thọ, Vu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương	Xóm Phú Đô, Phú Thọ, Vu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương	200	1.840	2024 - 2025	Nước mặt
8	Công trình sửa chữa, nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Cao Chùa, xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	Xóm Cao Chùa, xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	500	4.600	2024 - 2025	Nước mặt
9	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt Đồng Mỏ, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	Xóm Đồng Mỏ, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	134	1.233	2024 - 2025	Nước mặt

10	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt Nà Đông, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	Xóm Nà Đông, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	135	1.242	2024 - 2025	Nước mặt
11	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt Làng Mười, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	xóm Làng Mười, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	100	920	2024 - 2025	Nước mặt
12	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Vang, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	Xóm Vang, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	130	1.190	2022 - 2023	Nước mặt
13	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt Trung tâm (xóm Kim Sơn), xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Trung tâm (xóm Kim Sơn), xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	134	1.233	2025	Nước mặt
14	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	Xóm Tân Lập, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	135	1.242	2023 - 2024	Nước mặt
15	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Văn Khánh, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	Xóm Văn Khánh, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	135	1.242	2023 - 2024	Nước mặt
16	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Làng Lai, xóm Trúc Mai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	Xóm Làng Lai, xóm Trúc Mai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	142	1.309	2024 - 2025	Nước mặt
17	Công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt xóm Quyết Tiến, xã Bình Thành, huyện Định Hóa	Xóm Quyết Tiến, xã Bình Thành, huyện Định Hóa	144	1.325	2023 - 2024	Nước mặt
Cộng I+II			10.851	108.438		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2019
và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc bãi bỏ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2019 về quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường đô thị dọc Sông Công, thành phố Sông Công theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng tuyến đường Trần Phú, phường Cải Đan, thành phố Sông Công theo hình thức PPP - Hợp đồng BT.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ và xử lý những vướng mắc, tồn tại của dự án (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc bãi bỏ Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ và xử lý những vướng mắc, tồn tại của dự án (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên

1. Nguyên tắc phân bổ: Thực hiện theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

a) Phân bổ chi tiết vốn cho Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025 thuộc Đề án đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng Công an xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2030: **99.580 triệu đồng**.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

b) Điều chỉnh, bổ sung, giao chi tiết danh mục dự án, nhiệm vụ từ nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn: **289.973 triệu đồng**, trong đó:

+ Từ nguồn dự phòng cho các dự án chuẩn bị đầu tư: **139.320 triệu đồng**;
+ Từ Dự án xây dựng quần thể khu Văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên: **150.653 triệu đồng**.

- Bổ sung vốn phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án: **289.973 triệu đồng**, trong đó:

+ Phân bổ cho Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025: **108.438 triệu đồng**;

+ Phân bổ vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: **123.535 triệu đồng**;

+ Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: **58.000 triệu đồng**.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

c) Phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung) với tổng nguồn vốn là **355.093 triệu đồng** cho các chương trình, dự án cụ thể như sau:

- Phân bổ chi tiết nguồn vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới cho các địa phương: **151.000 triệu đồng**;

- Sử dụng nguồn dự phòng để thực hiện đối ứng ODA: **125.755 triệu đồng**;

- Phân bổ vốn từ phần vốn còn lại tại mục B2 mục B Phụ lục II Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên để thực hiện đối ứng cho các Chương trình mục tiêu quốc gia: **78.318 triệu đồng**;

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

d) Phân bổ chi tiết từ nguồn vốn xổ số kiến thiết để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các địa phương: **26.000 triệu đồng**;

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CHO DỰ ÁN THUỘC ĐỀ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn/dự án	Quyết định chủ trương đầu tư	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và phân bổ chi tiết	Ghi chú
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất			
	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng Công an xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2030	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	99.580	Kế hoạch vốn được giao tại mục IX, Phụ lục V kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 31/3/2022	99.580	Giao chi tiết theo dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư

Phụ lục II

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG, GIAO CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ
THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021 - 2025
(Nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn/dự án, chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư	Kế hoạch đầu tư công tại Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31/3/2022	Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung, phân bổ chi tiết	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN			- 289.973			
1	Dự phòng cho các dự án chuẩn bị đầu tư		389.119	-139.320	249.799		Kế hoạch vốn được giao tại mục X, Phụ lục V kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
	Dự án xây dựng quần thể khu văn hóa - thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	202.600	-150.653	51.947	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Phổ Yên	Giảm Kế hoạch vốn được giao tại điểm 9, phần II, mục A, Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của

							Hội đồng nhân dân tỉnh
II	BỔ SUNG VỐN PHÂN BỔ CHI TIẾT CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN		0	289.973			
	Cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh thái nguyên giai đoạn 2022 - 2025	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	0	108.438	108.438		
	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới		0	123.535	123.535		Phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
	Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2022	142.000	58.000	200.000		Kế hoạch vốn được giao tại mục IV, Phụ lục V kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
.1	Thành phố Thái Nguyên			0	2.507	UBND TP Thái Nguyên	
.2	Thành phố Sông Công			0	627	UBND TP Sông Công	
.3	Thành phố Phổ Yên			0	3.133	UBND TP Phổ Yên	
.4	Huyện Đại Từ			0	30.079	UBND huyện Đại Từ	

.5	Huyện Phú Lương			0	9.441	UBND huyện Phú Lương	
.6	Huyện Đồng Hỷ			0	17.379	UBND huyện Đồng Hỷ	
.7	Huyện Định Hóa			58.000	109.596	UBND huyện Định Hóa	Ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm 73.000 triệu đồng (gồm: 15.000 triệu đồng vốn trong phần còn lại hỗ trợ xây dựng nông thôn mới và 58.000 triệu đồng bổ sung thêm)
.8	Huyện Võ Nhai			0	17.212	UBND huyện Võ Nhai	
.9	Huyện Phú Bình			0	10.026	UBND huyện Phú Bình	

Phụ lục III**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG)***(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng.*

T	Danh mục dự án /chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 giao tại Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Điều chỉnh tăng/ giảm (-)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau khi điều chỉnh, phân bổ chi tiết	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốnngân sách địa phương					
	Phân bổ chi tiết nguồn vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới cho các địa phương				151.000				KH vốn được giao tại mục II, phần A Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
	Thành phố Thái Nguyên						2.980	UBND TP Thái Nguyên	
	Thành phố Sông Công						745	UBND TP Sông Công	
	Thành phố Phổ Yên						3.726	UBND TP Phổ Yên	

	Huyện Đại Từ						35.763	UBND huyện Đại Từ		
	Huyện Phú Lương						11.226	UBND huyện Phú Lương		
	Huyện Đồng Hỷ						20.663	UBND huyện Đồng Hỷ		
	Huyện Định Hóa						43.512	UBND huyện Định Hóa		
	Huyện Võ Nhai						20.464	UBND huyện Võ Nhai		
	Huyện Phú Bình						11.921	UBND huyện Phú Bình		
I	Sử dụng nguồn dự phòng để thực hiện đối ứng ODA						234.639,5	-125.775	108.864,5	KH vốn được giao tại mục XVIII, phần A Phụ lục II kèm theo NQ số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - Tỉnh Thái Nguyên.	580/QĐ-TTg ngày 12/5/2022	921.178	126.275	500	125.775	126.275			
.1	Trong đó:									
a	Chuẩn bị đầu tư		11.402	11.402	500	10.902	11.402			

	<i>Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án</i>		922	922	500	422	922	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	<i>Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án</i>		10.480	10.480	0	10.480	10.480	<i>BQL DA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	
b	Thực hiện dự án		909.776	114.873	0	114.873	114.873	<i>BQL DA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	
II	PHẦN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (Để đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)				100.000	-78.318	21.682		KH vốn được giao tại mục B2, phần B Phụ lục II kèm theo NQ số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					1.801	1.801		
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					76.517	76.517		

Phụ lục IV

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN: XỔ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	QĐ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyet dự án QĐ phê duyệt quyết toán			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 giao tại Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ chi tiết	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương				
I	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				26.000			
	Thành phố Thái Nguyên					513	UBND thành phố Thái Nguyên	
	Thành phố Sông Công					128	UBND thành phố Sông Công	
	Thành phố Phổ Yên					641	UBND thành phố Phổ Yên	
	Huyện Đại Từ					6.158	UBND huyện	

							Đại Từ	
	Huyện Phú Lương					1.933	UBND huyện Phú Lương	
	Huyện Đồng Hỷ					3.558	UBND huyện Đồng Hỷ	
	Huyện Định Hóa					7.492	UBND huyện Định Hóa	
	Huyện Võ Nhai					3.524	UBND huyện Võ Nhai	
	Huyện Phú Bình					2.053	UBND huyện Phú Bình	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc cho ý kiến về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022, nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội Khóa XV về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội Khóa XV về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Văn bản số 450/TTg-KTTH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022, nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất với ý kiến đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022, nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên cho Dự án Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên với tổng số vốn: 70.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên cho Dự án Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên với tổng số vốn: 20.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, TỈNH THÁI NGUYÊN (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
	TỔNG SỐ		70.000	70.000	0	70.000	
	Ngành Xã hội		70.000	70.000	0	70.000	
	Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	70.000	70.000	0	70.000	

Phụ lục II

BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, TỈNH THÁI NGUYÊN (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách Trung ương	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG SỐ		70.000	70.000	0	70.000	20.000	
	Ngành Xã hội		70.000	70.000	0	70.000	20.000	
	Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	70.000	70.000	0	70.000	20.000	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>